

臺北市新住民語文補充教材 越南語第二輯(第三冊)

臺北市

新住民語文教育補充教材

臺北市政府教育局主辦

臺北市內湖區潭美國民小學承辦

臺北市文山區興德國民小學承辦

臺北市新住民語文教育輔導團協辦

出版機關：臺北市政府教育局

發行人：曾燦金

指導委員：陳素慧、鄧進權、譔亦聰、鍾德馨、張爰珏
陳妍妤

諮詢單位/委員：國立臺北教育大學東協人力教育中心
王大修、魏郁禎

編審委員：吳勝學、羅永治、王培玲、李依娟、徐春星
黃培培、黃忠信、廖燕燕、蔡朝現、許慈雯

編輯單位：臺北市潭美國小、興德國小

總編輯：林碧雲

編輯行政：吳秉儒、朱雅菁、李璿瑞

編輯小組：(越南語) 麥美雲、阮氏蘭英
(印尼語) 馮燕妮、勞貴琳、何璿穎
(泰語) 劉小慧

(馬來語) 吳振南、嚴永真、沈詩意
(菲律賓語) 王崢筑、李芷絮、李使亭
(緬甸語) 葉影擬、黃志容
(柬埔寨語) 潘喜玲

插圖/封面設計：翁其璋

美術/文字編輯：吳昱瑩

本書/檔案登載於臺北市新住民子女教育資訊網之教材專區
出版年月：111年10月

越南

菲律賓



臺北市政府教育局
DEPARTMENT OF EDUCATION
TAIPEI CITY GOVERNMENT



越南

Bai 2 Đọc sách

第二課 看書

設計者：麥美雲、阮氏蘭英



臺北市府教育局
DEPARTMENT OF EDUCATION
TAIPEI CITY GOVERNMENT

第二課 看書



補充教材目次

1

2

3

4

5

6

7

8

9



1. 臉^カ部^ウ器^ニ官^ク

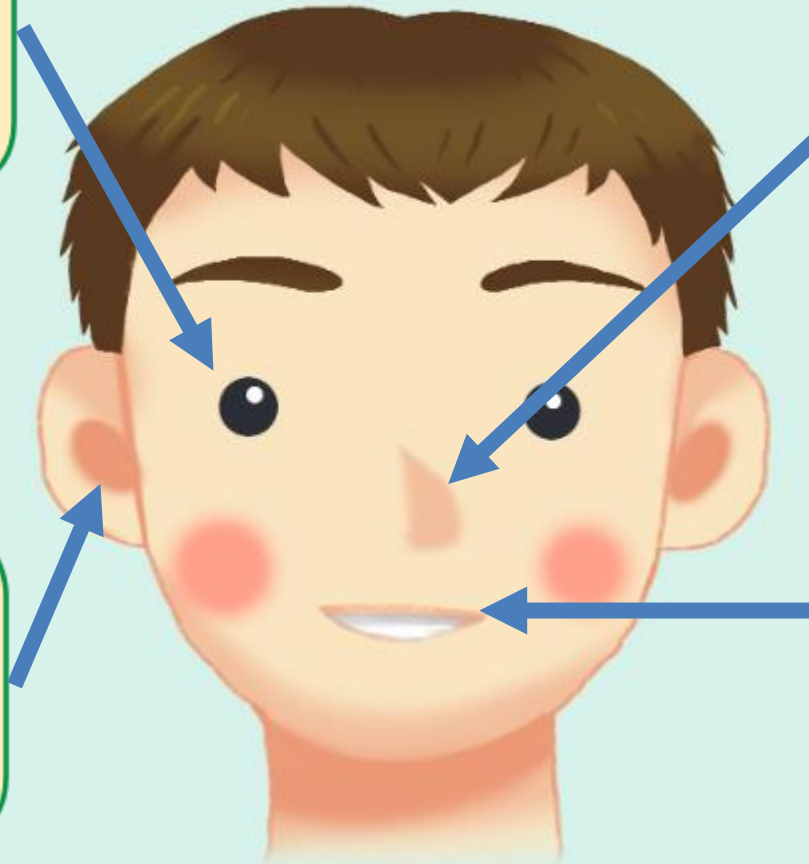
小^ト朋^ト友^ウ說^フ一^ニ說^フ， 臉^カ部^ウ有^ニ什^ニ麼^ニ器^ニ官^ク？

mắt
眼睛

mũi
鼻子

tai
耳朵

miệng
嘴巴



2. 文_{ぶん}本_{ほん}情_{じょう}境_{きょう}說_{せつ}明_{めい}

同_{どう}學_{がく}們_ら看_み著_{して}文_{ぶん}本_{ほん}情_{じょう}境_{きょう}，找_た找_た看_み哪_ど個_こ同_{どう}學_{がく}在_に看_み書_{しよ}、哪_ど個_こ同_{どう}學_{がく}在_に講_か故_こ事_じ、哪_ど個_こ同_{どう}學_{がく}在_に聽_き故_こ事_じ。

Anh đọc sách bằng mắt,
哥哥用眼睛看書，
kể chuyện bằng miệng.
用嘴巴說故事。

- 大_{だい}家_か來_き說_{せつ}說_{せつ}看_み，
你_{なん}常_{じょう}用_{もち}臉_{かほ}上_{かみ}哪_ど個_こ
部_ぶ位_い來_き看_み書_{しよ}呢_う？
- 用_{もち}什_{なに}麼_{ほど}部_ぶ位_い來_き說_{せつ}
故_こ事_じ呢_う？
- 用_{もち}什_{なに}麼_{ほど}部_ぶ位_い來_き聽_き
故_こ事_じ呢_う？



文本文朗讀與練習

請兩位同學上台，聽老師用中文念句子，然後搶答，指出老師在念哪一句，再用越南語大聲說出這句話，全班也跟著一起大聲念出來。

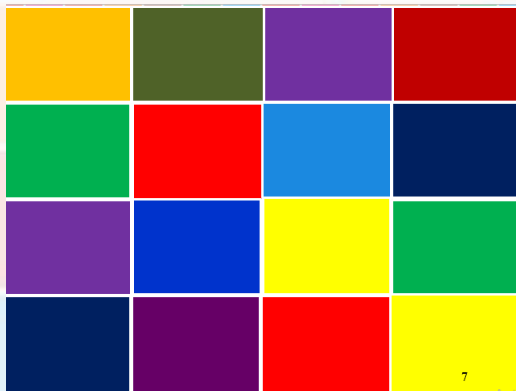
1. Anh đọc sách bằng mắt.

2. Anh kể chuyện bằng miệng.

3. Em nghe kể chuyện bằng tai.



文 本 練 習

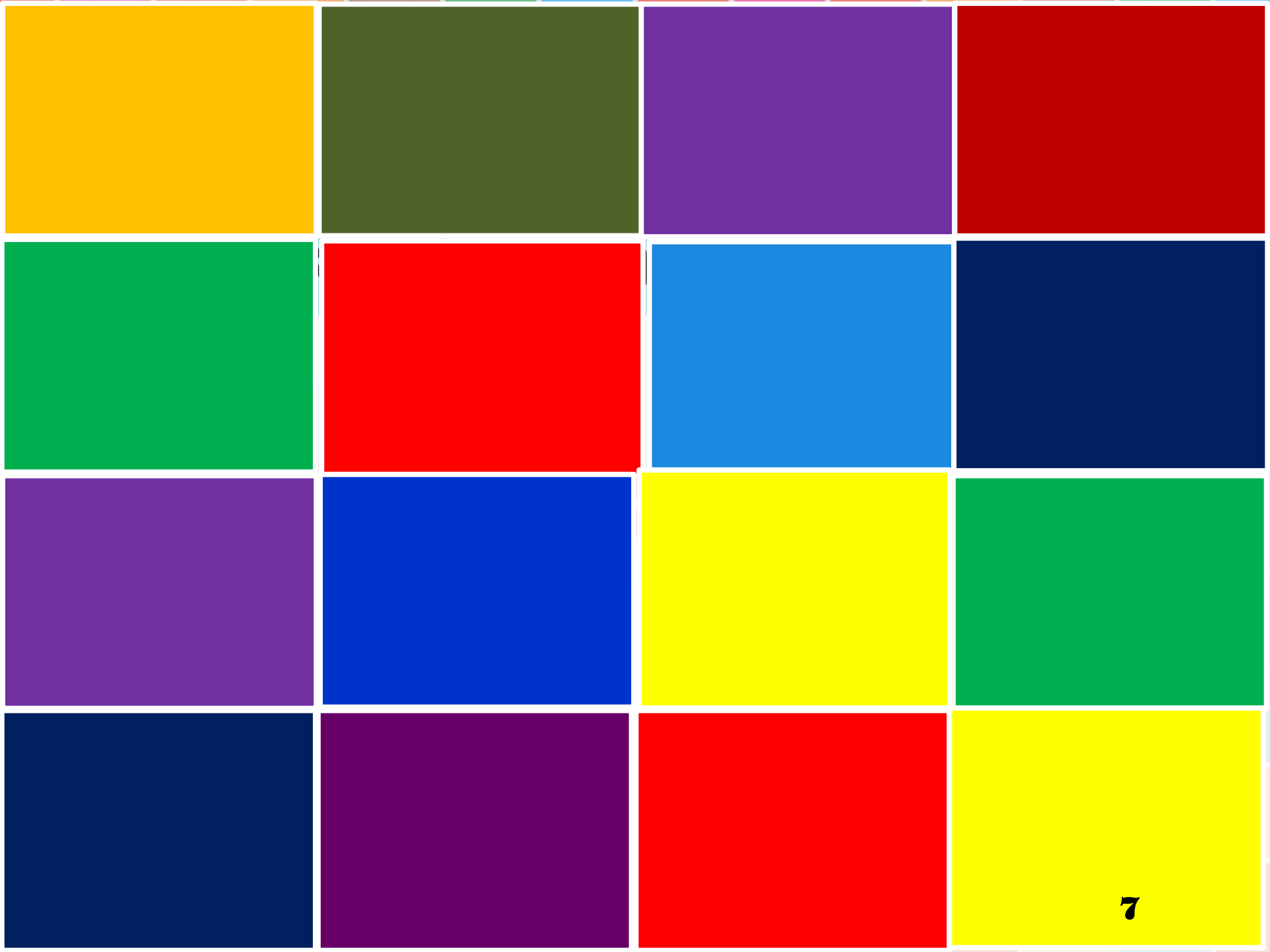


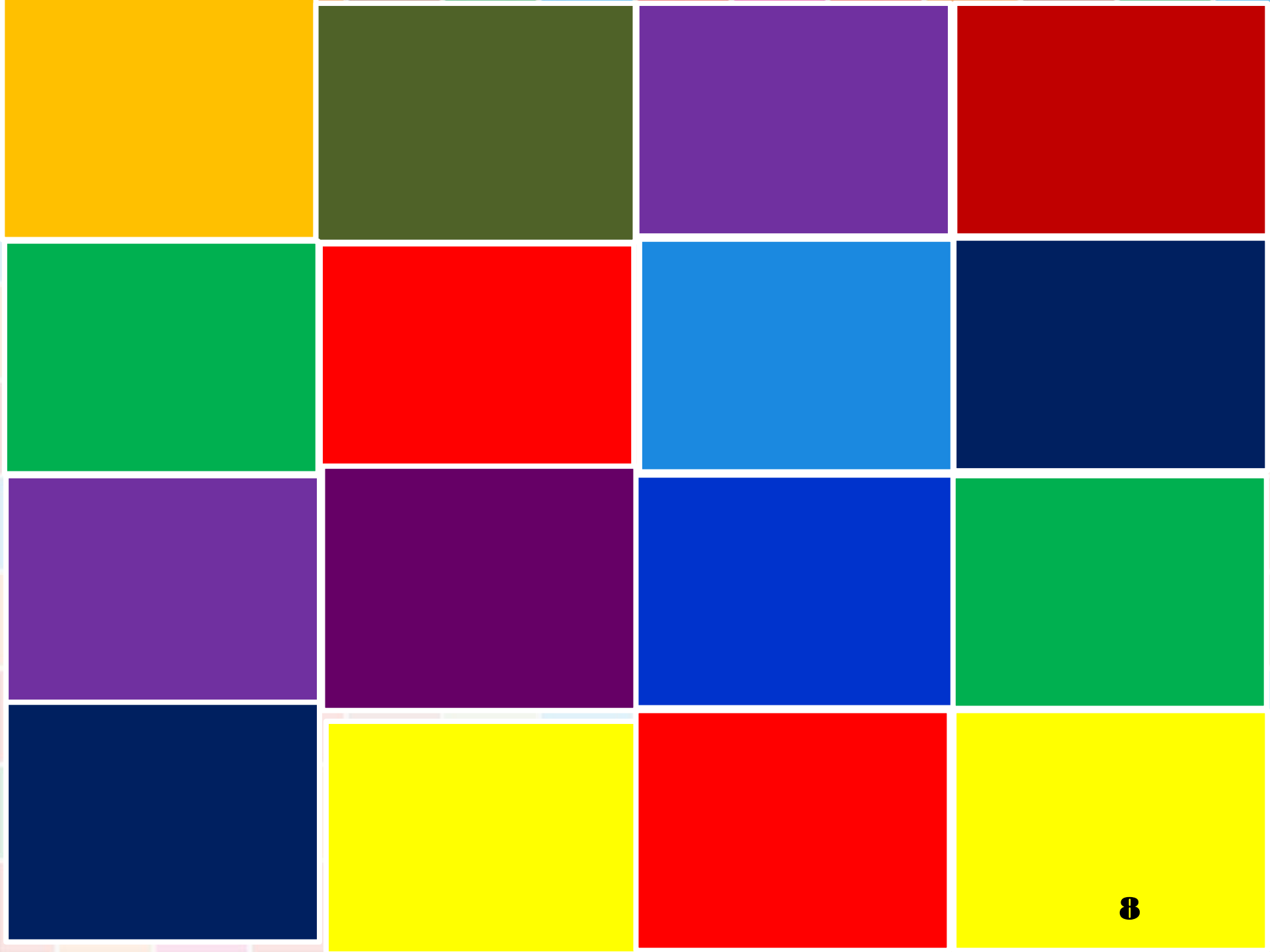
遊 戲 : 九 宮 格

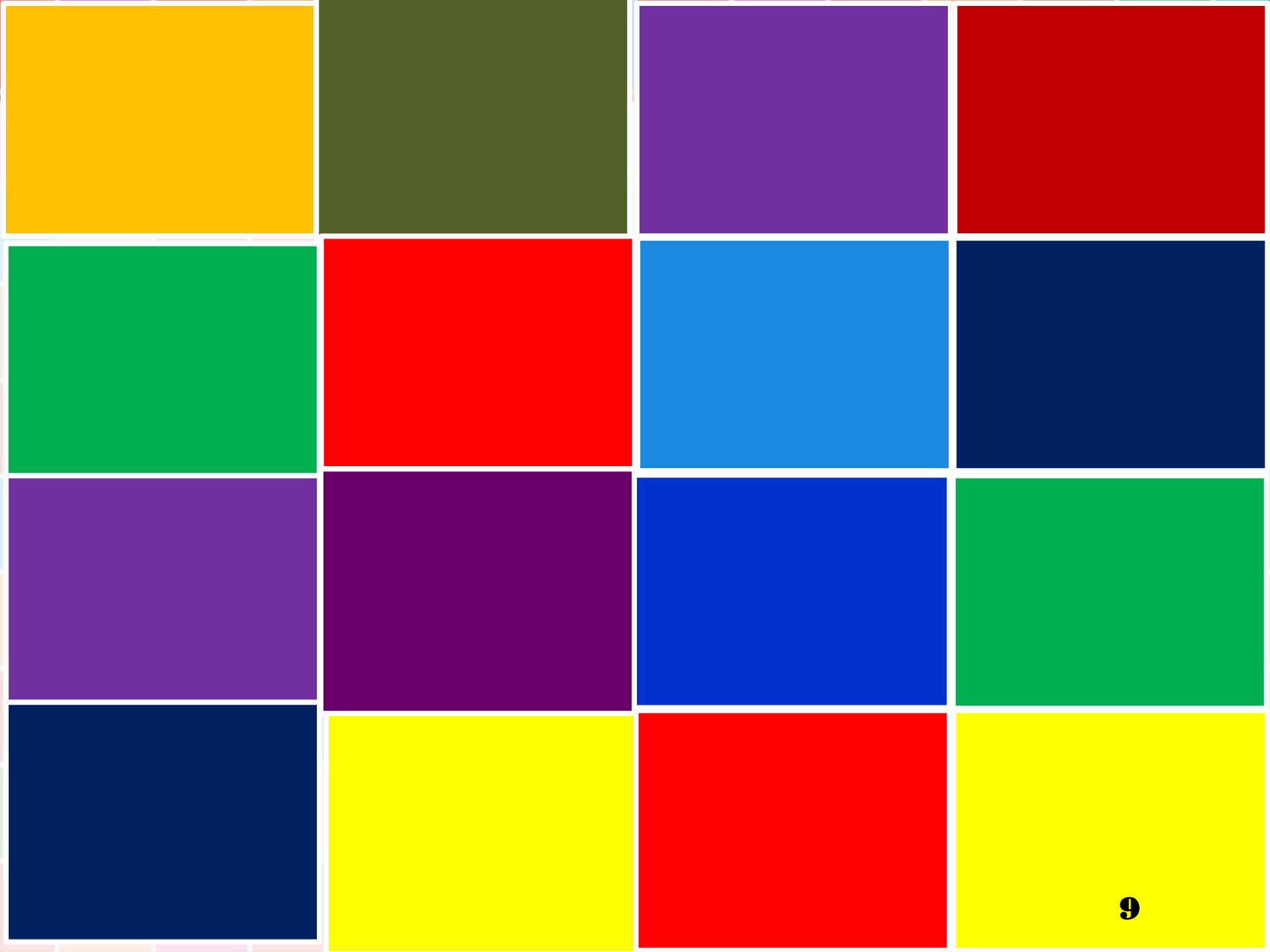
選 一 選 顏 色 的 格 子 , 猜
猜 後 面 是 哪 個 器 官 。

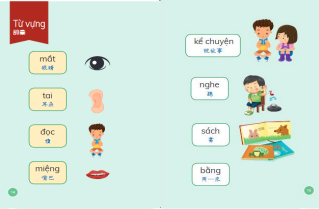
遊 戲 步 驟 :

按 一 下 格 子 圖 案 , 然 後
用 越 南 語 說 出 這 個 器 官
是 來 做 什 麼 事 ?









3. 詞彙教學

說一說，這些器官用來做什麼呢？

mắt
眼睛

看

聞

mũi
鼻子

tai
耳朵

聽

miệng
嘴巴

說

Activate Windows
Go to Settings to activate Windows.

3. 詞彙教學



kể chuyện
說故事



nghe
聽



sách
書



bằng
用...來

練習：老師用閃示卡的方式舉起圖卡或詞卡讓學生練習。

kể chuyện

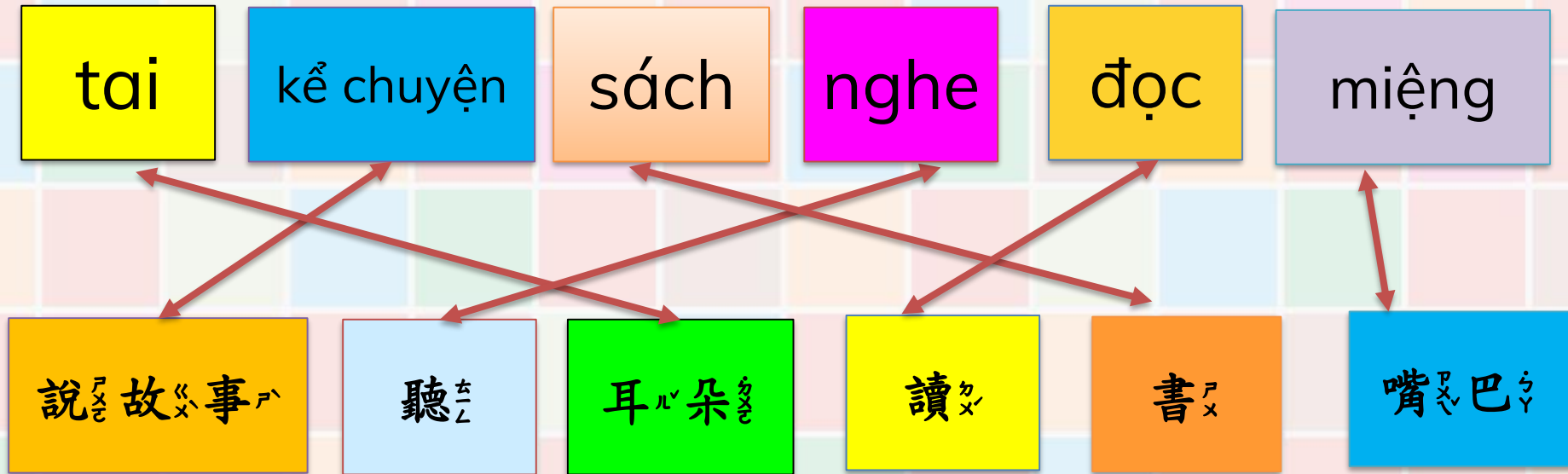
nghe

sách

bằng

3. 聽^{ㄊㄩㄣˇ} 一^一聽^{ㄊㄩㄣˇ} 連^{ㄌㄧㄢˊ} 一^一連^{ㄌㄧㄢˊ}

把^{ㄅㄚˇ}相^{ㄒㄩㄤˊ}關^{ㄍㄨㄢˊ}的^{ㄉㄜˊ}越^{ㄩㄝˋ}南^{ㄋㄢˊ}詞^{ㄘㄧˊ}彙^{ㄏㄨㄟˋ}卡^{ㄎㄚˊ}和^{ㄏㄜˊ}中^{ㄓㄨㄥˊ}文^{ㄨㄣˊ}詞^{ㄘㄧˊ}彙^{ㄏㄨㄟˋ}卡^{ㄎㄚˊ}連^{ㄌㄧㄢˊ}起^{ㄘㄩˇ}來^{ㄌㄞˊ}，再^{ㄘㄞˊ}念^{ㄋㄢˊ}一^一念^{ㄋㄢˊ}。



Bài luyện tập

Em tập nghe và nối từ thích hợp với hình

miệng mắt tai

• đọc sách

• kể chuyện

• nghe kể chuyện

miệng

mắt

tai

Em hãy điền từ đúng và đọc các câu hoàn chỉnh

Em _____ bằng mắt.

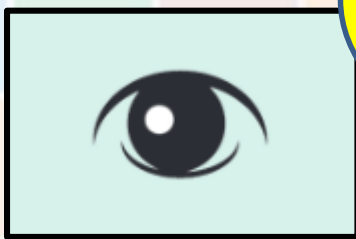
Em nghe kể chuyện bằng _____.

Em _____ bằng miệng.

Em _____ bằng tai.

4. 聽 一、聽 連 一、連

請 聽 一、聽 ， 再 用 圖 片 連 到 正 確 的 詞 彙



我 們 一 起
聽 聽 ， 再
連 一、連

đọc sách

kể chuyện

nghe kể chuyện



5. 填^ㄊ一[、]填^ㄊ、 讀^ㄌ一[、]讀^ㄌ



臺北市教育局
DEPARTMENT OF EDUCATION
TAIPEI CITY GOVERNMENT

同^ㄊ學^ㄌ們^ㄌ填^ㄊ完^ㄌ詞^ㄌ彙^ㄌ之^ㄌ後^ㄌ， 再^ㄌ大^ㄌ聲^ㄌ的^ㄌ念^ㄌ出^ㄌ來^ㄌ。

Em _____ bằng mắt.

我用眼睛 _____。



đọc sách

tai

Em nghe kể chuyện bằng _____.

我用 _____ 聽故事。



Em _____ bằng

miệng.

我用嘴巴 _____。



kể chuyện

6. 認_レ識_ハ字_ハ母_マ、寫_マ一_マ、寫_マ

請_レ同_マ學_セ翻_レ開_マ課_セ本_マ第_マ
一_マ頁_セ，找_マ找_マ看_マ，右_マ
邊_マ這_マ三_マ個_セ字_ハ母_マ。

Nhận biết chữ cái

認_レ識_ハ字_ハ母_マ

e
nghe 聽

s
sách 書

t
tai 耳朵

Bảng chữ cái 字母表



小_マ朋_マ友_マ，有_マ
找_マ到_マ嗎_マ？請_レ指_マ
給_マ同_マ學_セ們_マ看_マ。

Nhận biết chữ cái
 認 圖 字 母
 e nghe 聽 s sách 書 t tai 耳

Em tập viết
 寫 一 一 寫
 Chữ hoa 大寫 Chữ thường 小寫
 E e S s T t
 Tập viết từ vựng 詞彙習寫
 tai tai tai
 nghe nghe nghe
 sách sách sách

Em tập diễn và nói
 演 一 演 說 一 說
 Anh đọc sách bằng mắt.
 哥哥用眼睛讀書。
 kể chuyện bằng miệng.
 哥哥用嘴巴說故事。
 Em nghe kể chuyện bằng tai.
 弟弟用耳朵聽故事。

寫 ^T_世 一 一 寫 ^T_世

我 ^X_世 們 ^Đ_世 來 ^K_世 看 ^T_世
 看 ^T_世, 今 ^H_世 天 ^T_世
 學 ^T_世 幾 ^H_世 個 ^Đ_世 字 ^P_世
 母 ^P_世 呢 ^T_世?

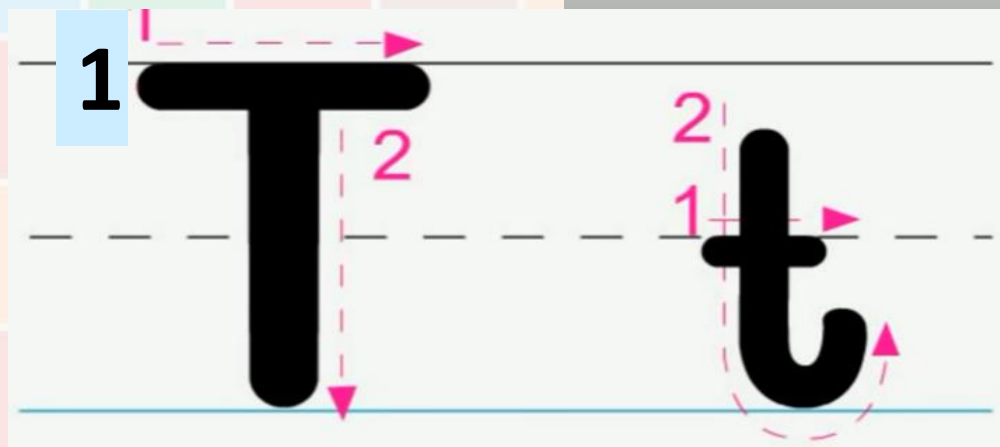
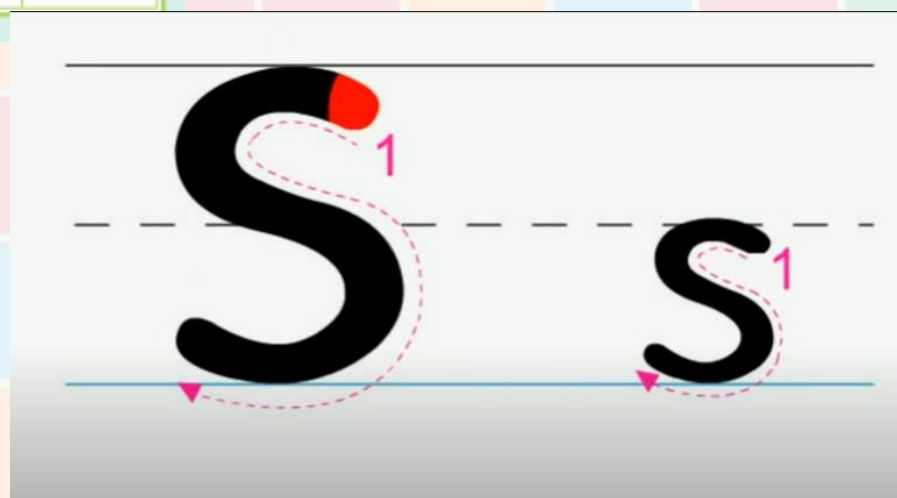
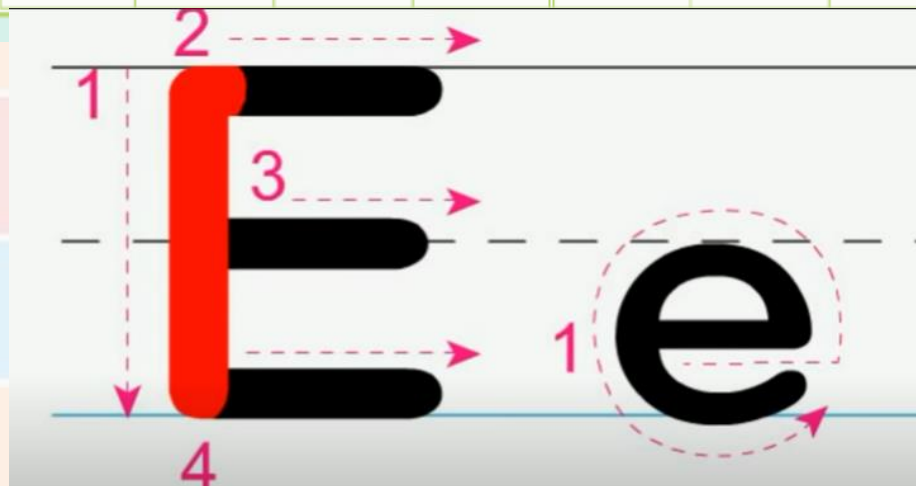
今 ^H_世 天 ^T_世 學 ^T_世
 三 ^H_世 個 ^Đ_世 字 ^P_世
 母 ^P_世, 但 ^K_世
 是 ^P_世 有 ^T_世 分 ^Đ_世
 大 ^K_世 寫 ^T_世 跟 ^Đ_世
 小 ^T_世 寫 ^T_世 的 ^K_世
 字 ^P_世 母 ^P_世。

Chữ hoa 大寫				Chữ thường 小寫			
E	E	E		e	e	e	
S	S	S		s	s	s	
T	T	T		t	t	t	

Tập viết từ vựng 詞彙習寫			
tai	tai	tai	
nghe	nghe	nghe	
sách	sách	sách	

Chữ hoa 大寫				Chữ thường 小寫			
E	E	E		e	e	e	
S	S	S		s	s	s	
T	T	T		t	t	t	

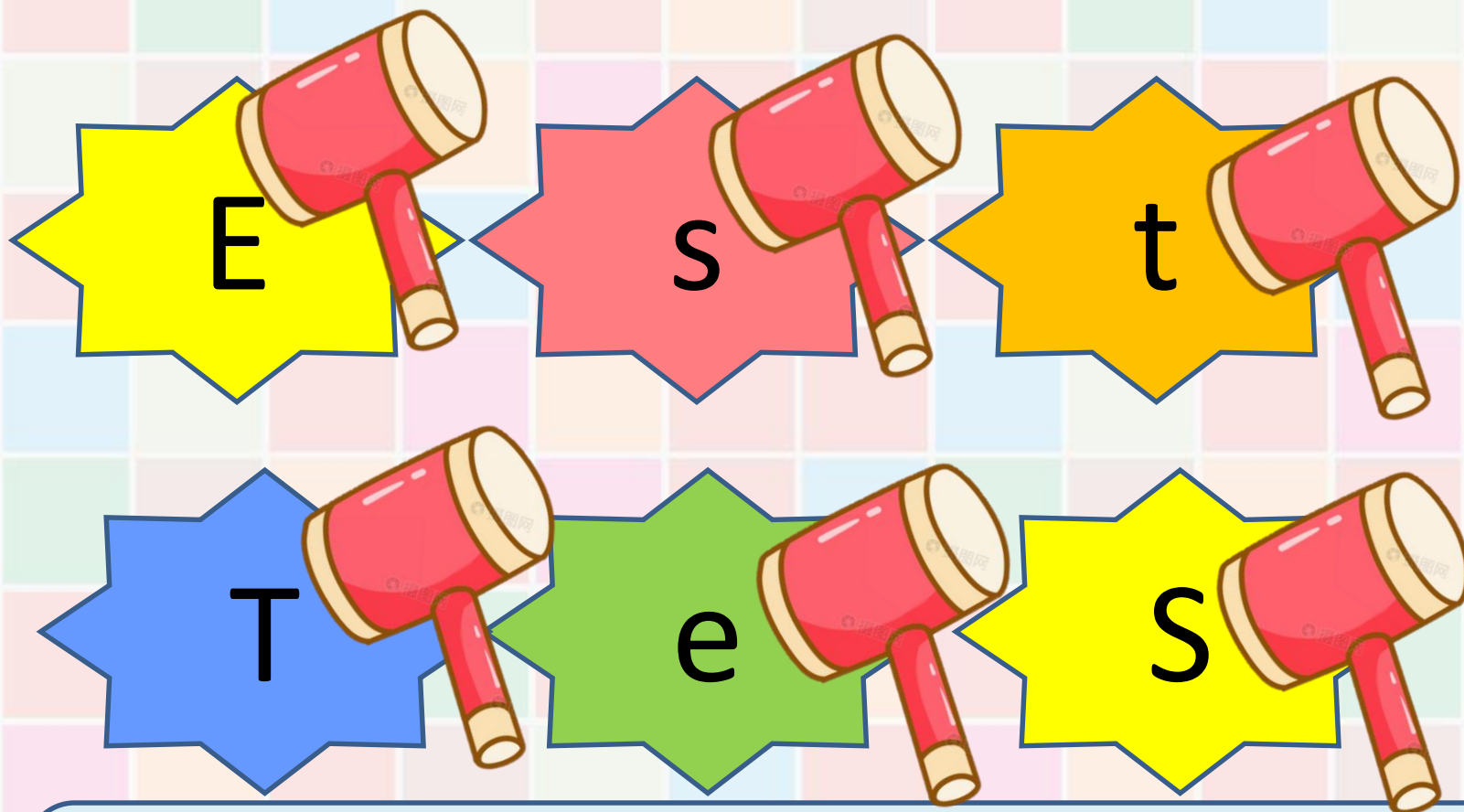
大家一一起
來寫一寫



遊_ㄣ戲_ㄣ：認_ㄣ讀_ㄣ字_ㄣ母_ㄣ



臺北市府教育局
DEPARTMENT OF EDUCATION
TAIPEI CITY GOVERNMENT



請_ㄣ小_ㄣ朋_ㄣ友_ㄣ聽_ㄣ老_ㄣ師_ㄣ念_ㄣ字_ㄣ母_ㄣ，然_ㄣ後_ㄣ去_ㄣ敲_ㄣ一_ㄣ
下_ㄣ所_ㄣ聽_ㄣ到_ㄣ的_ㄣ字_ㄣ母_ㄣ，再_ㄣ大_ㄣ聲_ㄣ念_ㄣ出_ㄣ來_ㄣ。

7. 演一演：說一說

同學說一說，他們在做什麼呢？
請兩位小朋友上台，一個演哥哥、
一個演妹妹的角色。

用越南語說
一說這兩句話？

1. Anh đọc sách bằng mắt
2. Anh kể chuyện bằng miệng.

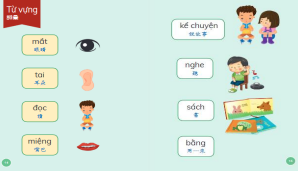
說^ㄅ一^ㄟ說^ㄅ， 哥^ㄍ哥^ㄍ說^ㄅ故^ㄍ事^ㄆ， 那^ㄋ妹^ㄇ妹^ㄇ
做^ㄉ什^ㄕ麼^ㄇ？

妹^ㄇ妹^ㄇ用^ㄩ耳^ㄌ朵^ㄉ聽^ㄊ故^ㄍ事^ㄆ



現^ㄒ在^ㄗ請^ㄎ你^ㄋ用^ㄩ越^ㄩ
南^ㄋ語^ㄩ說^ㄅ出^ㄟ這^ㄗ句^ㄩ話^ㄆ？

Em nghe kể chuyện bằng tai



8. 小測驗

小朋友說一說，器官重要嗎？請用手指著自己的臉部器官並用越南語說出來。

你要如何保護自己的眼睛、鼻子、耳朵和嘴巴呢？



9. 兒^ル歌^カ

Em biết hát

我會唱

Đèn xanh đèn đỏ

紅綠燈

作者：Lương Bằng Vinh &
Ngô Quốc Chính

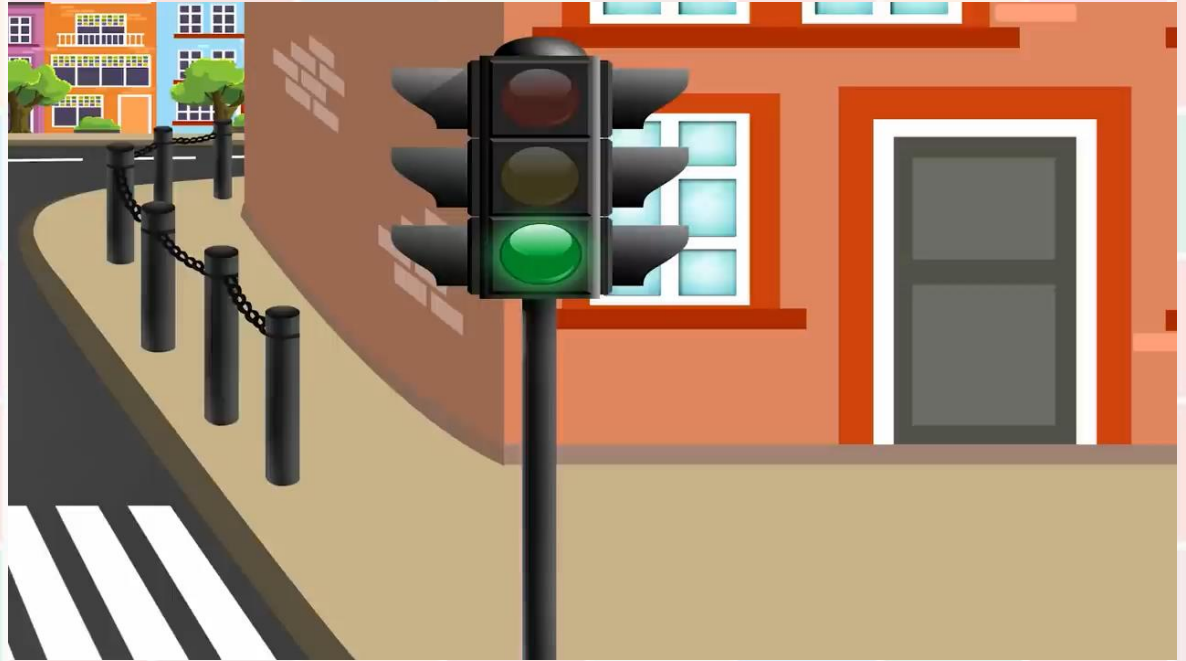
Dung dăng dung dẻ, vui vẻ cùng đi chơi
走走走 一起開心去玩

Đèn đỏ báo rồi. Bạn ơi! Bạn chờ tí nhé
紅燈亮了 請等一下

Dung dăng dung dẻ, vui vẻ cùng đi chơi
走走走 一起開心去玩

Đèn xanh báo rồi. Bạn ơi! Bạn ơi đi nhé
綠燈亮了 同學走吧

Đèn xanh báo rồi. Bạn ơi! Mời bạn đi chơi
綠燈亮了 同學 請你去玩



教^リ育^カ部^カ數^ス位^シ教^リ材^カ網^ワ頁^セ連^カ結^セ:

<https://dlms.ncu.edu.tw/newres/Vietnam/Vietnam03/>

臺北市新住民語文補充教材
越南語第二輯(第三冊)



Xin cảm ơn!

THANK YOU